

Số: 08 /GPMT-UBND

Thuận An, ngày 21 tháng 4 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THUẬN AN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 17/2021/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh Bình Dương về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND tỉnh và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐND ngày 31 tháng 01 năm 2024 của HĐND tỉnh Bình Dương về phí, lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 24/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 08 năm 2024 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành quy chế phối hợp về bảo vệ môi trường trong các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường số 01/2025/GPMT/TSC ngày 24 tháng 02 năm 2025, kèm theo văn bản giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở "Dịch vụ kho vận và phân phối phụ tùng ô tô 5.858,28 tấn/năm; Dịch vụ kho

vận và phân phối ô tô 300 chiếc/năm; Dịch vụ kho vận và lưu giữ hàng hóa là hóa chất, dầu và mỡ bôi trơn dùng cho xe ô tô với sức chứa 14,2 tấn, tương đương 3.983,6 tấn/năm; Hoạt động đào tạo nội bộ 80 người/đợt (không chứa hóa chất độc hại, nguy hiểm) của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường (Thành viên Tổ thẩm định được thành lập theo Quyết định 8885/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của UBND thành phố Thuận An) tại Tờ trình số 336 /TTr-TNMT ngày 16 tháng 4 năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Ô tô Toyota Việt Nam (Địa chỉ trụ sở chính tại Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Dịch vụ kho vận và phân phối phụ tùng ô tô 5.858,28 tấn/năm; Dịch vụ kho vận và phân phối ô tô 300 chiếc/năm; Dịch vụ kho vận và lưu giữ hàng hóa là hóa chất, dầu và mỡ bôi trơn dùng cho xe ô tô với sức chứa 14,2 tấn, tương đương 3.983,6 tấn/năm; Hoạt động đào tạo nội bộ 80 người/đợt (không chứa hóa chất độc hại, nguy hiểm) của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam” tại địa chỉ 32A Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hoà, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Dịch vụ kho vận và phân phối phụ tùng ô tô 5.858,28 tấn/năm; Dịch vụ kho vận và phân phối ô tô 300 chiếc/năm; Dịch vụ kho vận và lưu giữ hàng hóa là hóa chất, dầu và mỡ bôi trơn dùng cho xe ô tô với sức chứa 14,2 tấn, tương đương 3.983,6 tấn/năm; Hoạt động đào tạo nội bộ 80 người/đợt (không chứa hóa chất độc hại, nguy hiểm) của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam”.

1.2. Địa điểm hoạt động: 32A Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hoà, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 2183184687 do Ban quản lý các khu công nghiệp Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 16 tháng 10 năm 2007; chứng nhận thay đổi lần thứ năm ngày 02 tháng 3 năm 2023.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 2500150335, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 03 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 14 tháng 08 năm 2024 do Phòng đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

1.4. Mã số thuế: 2500150335.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ kho vận và phân phối ô tô, phụ tùng ô tô; Dịch vụ kho vận và lưu giữ hàng hóa là hóa chất, dầu và mỡ bôi trơn dùng cho xe ô tô; Hoạt động đào tạo nội bộ.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 18.969,7 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, thuộc thẩm quyền cấp giấy phép môi trường của UBND thành phố Thuận An theo quy định tại khoản 4 điều 41 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020.

- Công suất: Dịch vụ kho vận và phân phối phụ tùng ô tô 5.858,28 tấn/năm; Dịch vụ kho vận và phân phối ô tô 300 chiếc/năm; Dịch vụ kho vận và lưu giữ hàng hóa là hóa chất, dầu và mỡ bôi trơn dùng cho xe ô tô với sức chứa 14,2 tấn, tương đương 3.983,6 tấn/năm; Hoạt động đào tạo nội bộ 80 người/đợt.

- Quy trình sản xuất:

- Quy trình cung cấp dịch vụ kho vận và phân phối phụ tùng ô tô: Phụ tùng ô tô → chuyển phụ tùng → kiểm tra chất lượng → kho lưu trữ → xuất kho theo yêu cầu → chất lên xe tải → làm thủ tục xuất → giao cho khách hàng.

- Quy trình cung cấp dịch vụ kho vận và phân phối ô tô: Ô tô → nhập hàng → lưu trữ tại kho → xuất kho theo yêu cầu.

- Quy trình cung cấp dịch vụ kho vận và lưu giữ hàng hóa là hóa chất, dầu và mỡ bôi trơn: Hóa chất, dầu và mỡ bôi trơn → làm thủ tục nhập → kiểm tra chất lượng → kho lưu trữ → xuất kho theo yêu cầu → chất lên xe tải → làm thủ tục xuất → giao cho khách hàng.

- Quy trình đào tạo nội bộ: Lập kế hoạch đào tạo → đào tạo lý thuyết và thực hành → Kiểm tra, đánh giá và cấp chứng chỉ.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này. 

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định tại Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của UBND tỉnh Bình Dương ban hành Quy định bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Dương và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Dịch vụ kho vận và phân phối phụ tùng ô tô 5.858,28 tấn/năm; Dịch vụ kho vận và phân phối ô tô 300 chiếc/năm; Dịch vụ kho vận và lưu giữ hàng hóa là hóa chất, dầu và mỡ bôi trơn dùng cho xe ô tô với sức chứa 14,2 tấn, tương đương 3.983,6 tấn/năm; Hoạt động đào tạo nội bộ 80 người/đợt (không chứa hóa

chất độc hại, nguy hiểm) của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam” tại 32A Đại lộ Hữu Nghị, KCN Việt Nam - Singapore, phường Bình Hoà, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam;
- Sở NNMT tỉnh (báo cáo);
- Ban Quản lý các KCN tỉnh;
- Phòng TNMT, Phòng VH, KH và TT;
- UBND phường Bình Hoà;
- Công ty LD TNHH KCN Việt Nam - Singapore;
- Lưu: VT

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thành Ủy





Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, không xả thải trực tiếp ra môi trường).

- Đã có văn bản số VSIP/EMD/LE/16167 ngày 12 tháng 10 năm 2016 xác nhận đầu nối xử lý nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung).

(Cơ sở “Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore” của Công ty Liên doanh TNHH Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp Giấy phép môi trường số 11/GPMT-BNNMT ngày 20 tháng 3 năm 2025).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt với lưu lượng 4m³/ngày được thu gom xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn sau đó theo đường ống HDPE D60-90 (mm) dẫn về hệ thống xử lý nước thải, cuối cùng đầu nối về hệ thống xử lý nước thải của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt công nghệ xử lý: Nước thải từ nguồn số 01 (phát sinh từ các khu vực nhà vệ sinh) → 04 bể tự hoại 3 ngăn → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt → dẫn ra hố ga đầu nối nước thải của KCN VSIP tại 01 điểm nằm trên đường Đại lộ Hữu Nghị.

- Bể tự hoại:

- + Bể tự hoại số 01: 5m^3 (2.600 x 2.000 x 1.800mm)
- + Bể tự hoại số 02: 9m^3 (3.450 x 2.450 x 1.800mm)
- + Bể tự hoại số 03: 5m^3 (2.600 x 2.000 x 1.800mm)
- + Bể tự hoại số 04: 40m^3 (6.250 x 3.200 x 2.900mm)

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: nước thải sinh hoạt → bể tự hoại 3 ngăn → hố thu gom → bể điều hòa và xử lý thiếu khí → bể xử lý sinh học MBBR → bể lọc màng MBR → khử trùng → hố ga đầu nối nước thải với KCN VSIP.

- Công suất thiết kế: $20\text{m}^3/\text{ngày}$
- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, mật rỉ đường, Chlorine, men vi sinh.
- Chế độ vận hành: 8 giờ/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố: Thường xuyên theo dõi, giám sát hệ thống xử lý nước thải và hệ thống đường ống dẫn nước thải; bảo trì, bảo dưỡng định kỳ để tránh các sự cố xảy ra.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống công nghệ, thiết bị; kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và tiêu thoát nước thải.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $20\text{m}^3/\text{ngày}$ đem đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore qua 01 điểm đầu nối trên đường Đại lộ Hữu Nghị có toạ độ $X = 1208311$; $Y = 0606583$ (Hệ toạ độ VN2000, kinh tuyến trực $105^\circ 45'$, múi chiều 3°).

1.5. Tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải

Nước thải trước khi đầu nối phải đạt Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, được quy định tại Giấy phép môi trường số 11/GPMT-BNNMT ngày 20 tháng 3 năm 2025 do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp cho Cơ sở "Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore" của Công ty Liên doanh TNHH

Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng thực hiện vận hành thử nghiệm theo điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

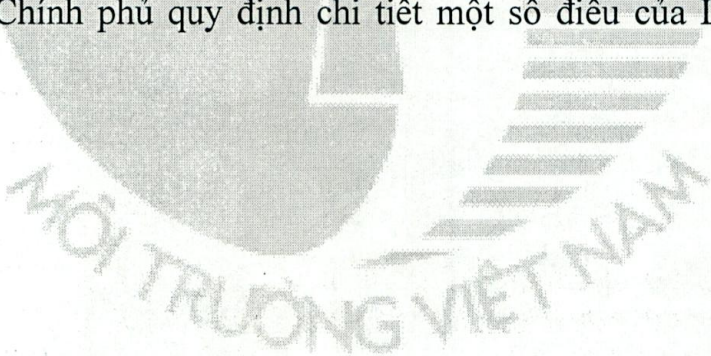
3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

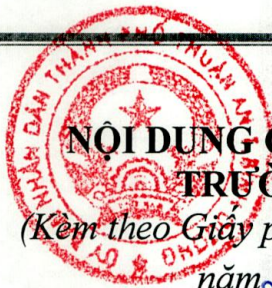
3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của chủ dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

3.3. Công ty chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của chủ đầu tư khu công nghiệp và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.4. Thực hiện đúng quy định tại Điều 74 của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 sửa đổi bổ sung chi tiết một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.





Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải:

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải có công trình xử lý và có dòng thải.
- + Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh tại buồng sơn.
- Nguồn phát sinh khí thải không có công trình xử lý và có dòng thải.
- + Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ máy phát điện sử dụng nhiên liệu dầu DO.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng thải số 01 (nguồn số 01): Tương ứng với ống thải của Hệ thống xử lý bụi, khí thải tại buồng sơn, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1208413$; $Y(m) = 606588$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).
- Dòng thải số 02 (nguồn số 02): Tương ứng với ống thải của máy phát điện, tọa độ vị trí xả khí thải: $X(m) = 1208458$; $Y(m) = 606556$ (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến $105^{\circ}45'$ múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng thải số 01: $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng thải số 02: $1.200 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng thải số 01: Bụi, khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải vuông có kích thước $800 \times 800 \text{ mm}$, cao 6m , xả thải gián đoạn (khi có hoạt động công đoạn sơn).
- Dòng thải số 02: Khí thải máy phát điện xả ra môi trường qua ống thải có kích thước $D200\text{mm}$, cao 3m , xả thải gián đoạn (chỉ hoạt động khi cúp điện lưới).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
Dòng khí thải số 01					Không thuộc đối tượng quan trắc khí thải tự động theo khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
1	Lưu lượng	m ³ /h	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	06 tháng/lần	
3	Toluene	mg/Nm ³	750	01 năm/lần	
4	N- butyl axetat	mg/Nm ³	950		

Dòng khí thải số 02

Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có công trình xử lý khí thải, nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn khí thải để đưa về hệ thống xử lý khí thải:

- Nguồn phát sinh bụi, khí thải có công trình xử lý và có dòng thải.

+ Nguồn số 01: Bụi và khí thải phát sinh tại buồng sơn được thu gom đưa về hệ thống xử lý bằng thiết bị hấp phụ bằng màng lọc polyester, sau đó qua màng lọc bông sợi thủy tinh để xử lý, tiếp theo dòng khí được hấp phụ qua lớp than hoạt tính trước khi thải ra môi trường thông qua 01 ống thải có đường kính D700mm, chiều cao H= 6m.

- Nguồn phát sinh khí thải không có công trình xử lý và có dòng thải.

+ Nguồn số 02: khí thải phát sinh tại máy phát điện được xả ra môi trường thông qua 01 ống thải có kích thước D200mm, chiều cao H= 3m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

Công trình thu gom xử lý bụi, khí thải (hơi dung môi) phát sinh tại buồng sơn (Nguồn thải số 01)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải (hơi dung môi) phát sinh tại buồng sơn → Màng lọc polyester → Màng lọc bông sợi thủy tinh → Tháp hấp phụ (sử dụng than hoạt tính) → quạt hút → Thoát ra môi trường qua ống thải.

- Công suất thiết kế: 18.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: màng lọc polyester; màng lọc bông sợi thủy tinh, than hoạt tính.

- Số lượng hệ thống: 01 hệ thống

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Kích thước màng lọc polyester : Dài x rộng x cao (D x R x H)= 7m x 0,8m x 0,03m;

+ Kích thước màng lọc bông sợi thủy tinh: Dài x rộng x cao (D x R x H)= 7m x 0,8m x 0,15m;

+ Kích thước lớp than hoạt tính: 4 lớp than hoạt tính, mỗi lớp có kích thước Dài x rộng x cao (D x R x H)= 1 m x 0,8 m x 0,05 m;

+ Kích thước ống dẫn khí chính: ống vuông, kích thước 800 x 800mm;

Ống phát thải tròn, đường kính D700mm, cao 6m, số lượng 01 ống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Phân công người vận hành, quản lý thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và báo cáo thường xuyên tình trạng hoạt động của trang thiết bị cho ban giám đốc.

- Trường hợp các thông số ô nhiễm trong khí thải vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường trước khi xả thải, cán bộ vận hành tiến hành kiểm tra vật liệu lọc, quạt hút theo quy trình vận hành hệ thống, kiểm tra toàn bộ hệ thống để tìm kiếm nguyên nhân và phạm vi sự cố để tiến hành xử lý.

- Trường hợp công trình, thiết bị xử lý khí thải gặp sự cố phải tạm dừng hoạt động để thay thế, sửa chữa hoặc các trường hợp sự cố kéo dài sẽ báo cáo người có thẩm quyền để giảm tải hoặc dừng hoạt động để kiểm tra, khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Vận hành thử nghiệm đối với Hệ



thống xử lý (HTXL) bụi, khí thải tại buồng sơn. Thời gian hành thử nghiệm từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 đến 30 tháng 9 năm 2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

TT	Công trình VHTN	Công suất của HTXL ($\text{m}^3/\text{giờ}$)	Số lượng công trình	Ký hiệu dòng thải
1	Ống thải số 01 của công trình xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn	18.000	1	Dòng thải số 01

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: lấy 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả, công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 02: Khu vực máy bơm PCCC.
- Nguồn số 03: Khu vực máy phát điện.
- Nguồn số 04: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X=1208453; Y = 0606557;
- Nguồn số 02: Tọa độ X=1208458; Y = 0606571;
- Nguồn số 03: Tọa độ X=1208458; Y = 0606556;
- Nguồn số 04: Tọa độ X=1208321; Y = 0606602.

(Theo tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45'; múi chiều: 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

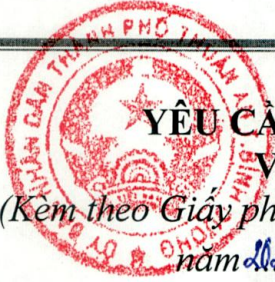
- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn; Trồng cây xanh trong khuôn viên cơ sở để hạn chế tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Đối với máy móc, thiết bị phát sinh độ rung lắp đặt gối lên các đệm cao su, không tiếp xúc trực tiếp với chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. 



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08/GPMT-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng phát sinh (kg/năm)	Mã CTNH
1	Cặn sơn, sơn và véc ni thải có dung môi hữu cơ	Rắn/ Lỏng	400	08 01 01
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	92	16 01 06
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	190	17 02 03
4	Bao bì kim loại cứng thải (Thùng kim loại đựng dầu nhớt)	Rắn	91	18 01 02
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH) thải	Rắn	36	18 01 03
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	423	18 02 01
7	Ắc quy chì thải	Rắn	30	19 06 01
Tổng khối lượng			1262	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Đơn vị	Khối lượng phát sinh
1	Giấy carton thải	kg/năm	24.265
2	Sắt thải, tôn thải	kg/năm	3.751
3	Nhựa thải	kg/năm	30
4	Nhôm hủy	kg/năm	130
5	Chất thải rắn công nghiệp thông thường khác	kg/năm	2.367
TỔNG KHỐI LƯỢNG		Kg/năm	30.543

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (Kg/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	7.200
TỔNG KHỐI LƯỢNG		7.200

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 05 thùng thiếc dung tích 90 lít có nắp đậy, dán nhãn, mã chất thải nguy hại, để thu gom và bảo quản từng loại chất thải rắn nguy hại. Mỗi loại chất thải được lưu giữ trong mỗi thùng riêng biệt có dán tên, mã số chất thải nguy hại theo quy định.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích khu vực lưu chứa: $8m^2$ ((Dài x Rộng) = 4,0 m x 2,0 m, chiều cao 3,0 m). Được bố trí ở bên ngoài nhà xưởng, thuận tiện cho việc thu gom.

- Thiết kế, cấu tạo: Mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thấm thấu có gờ bao; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong; có biện pháp cách ly với các loại chất thải nguy hại hoặc nhóm chất thải nguy hại khác có khả năng phản ứng hoá học với nhau; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất

lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn;

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải: Trang bị 04 thùng nhựa có nắp, dung tích 240 lít, có dán nhãn, để thu gom và bảo quản từng loại chất thải rắn. Mỗi loại chất thải được lưu giữ trong mỗi thùng riêng biệt có dán tên.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường với diện tích 11m^2 ((Dài x Rộng) = 5,5 m x 2,0 m, chiều cao 3,0 m). Được bố trí ở bên ngoài nhà xưởng, thuận tiện cho việc thu gom.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông cốt thép, có tôn vây xung quanh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị 04 thùng nhựa dung tích 240 lít có nắp đậy (thùng được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom).

2.3.2. Kho/Khu vực lưu chứa trong nhà:

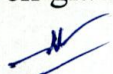
- Diện tích kho/khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt với diện tích 11m^2 ((Dài x Rộng) = 5,5 m x 2,0 m, chiều cao 3,0 m). Được bố trí ở bên ngoài nhà xưởng, thuận tiện cho việc thu gom.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông cốt thép, có tôn vây xung quanh.

- Hằng ngày nhân viên thu gom rác của nhà máy thu gom toàn bộ rác thải sinh hoạt về khu vực tập kết rác sinh hoạt.

- Công ty ký hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo đúng quy định.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải:

Toàn bộ chất thải phát sinh tại cơ sở được chuyển giao cho đơn vị có chức năng, không tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải. 

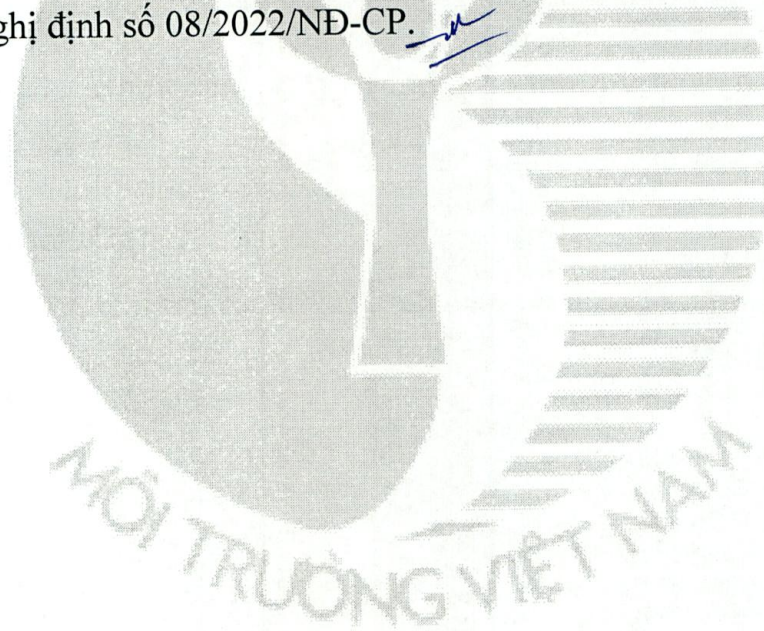


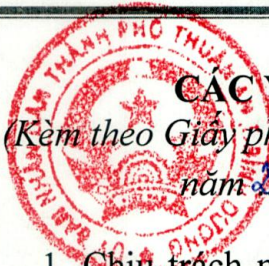
B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.





Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 08 /GPMT-UBND ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Thuận An)

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.
2. Tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương.
3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo cơ quan cấp giấy phép xem xét, giải quyết.
4. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tăng cường hiệu quả trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên nước nhằm tiết kiệm tài nguyên và giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường.
5. Luôn thực hiện các biện pháp khống chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường theo đúng quy định, đảm bảo toàn bộ chất thải phát sinh được thu gom và xử lý các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật về môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
6. Tuân thủ các quy định về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; bố trí nhân sự thực hiện công tác quản lý và bảo vệ môi trường trong quá trình thực hiện dự án.
7. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy nổ, đối với cán bộ, công nhân viên làm việc tại dự án.
8. Thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại theo đúng quy định của



pháp luật; hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai Giấy phép môi trường, thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

